KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LMI)

CTCP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO

Ngày 31/12/2024	10,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**8.6%**	**9.7%**

DT thuần
2024
262
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0| 4.1%

LN thuần
2024
9.26
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.66| 21.9%

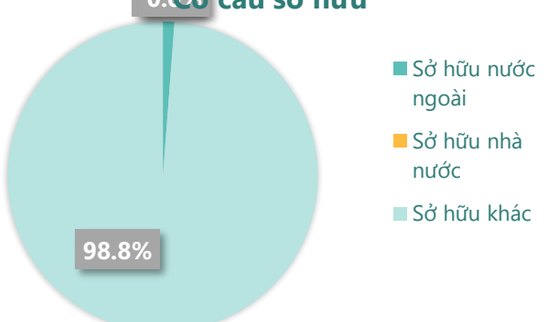
LN sau thuế
2024
7.95
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.50| 45.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.0%
YoY: +/-▼ 1.3%

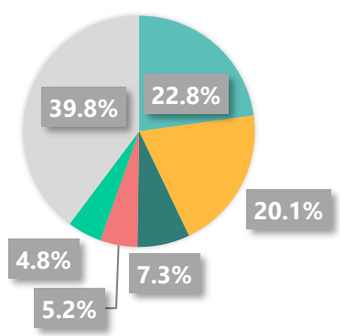
ROE
2024
8.9%
YoY: +/-▲ 3.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,366 - 10,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	5,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.07
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

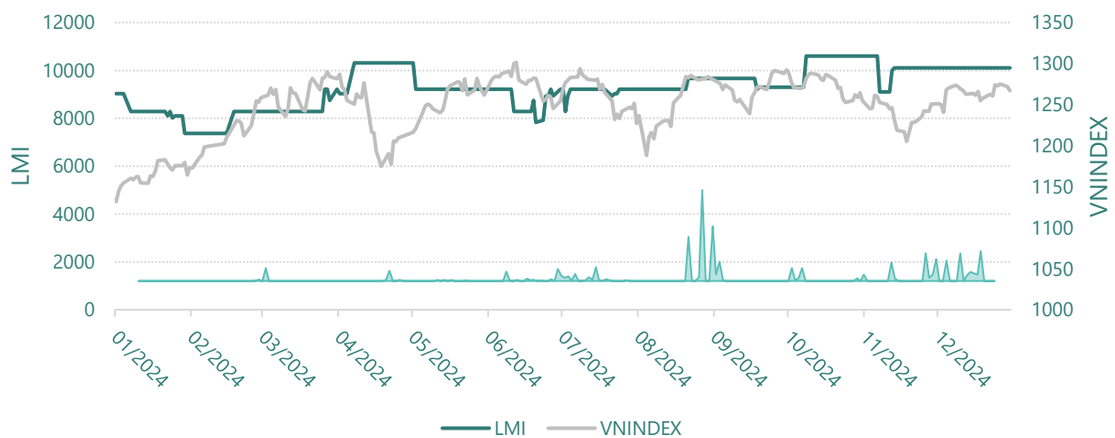


Cơ cấu cổ đông



- Nguyễn Cao Hà (Thành viên HĐQT)
- Tổng công ty IDICO - CTCP
- Nguyễn Thị Thủy (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO

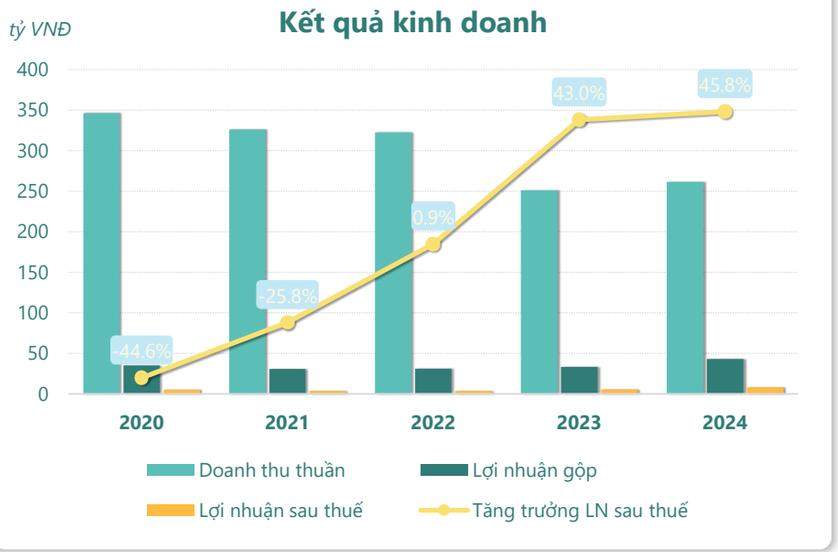
Lịch sử giá

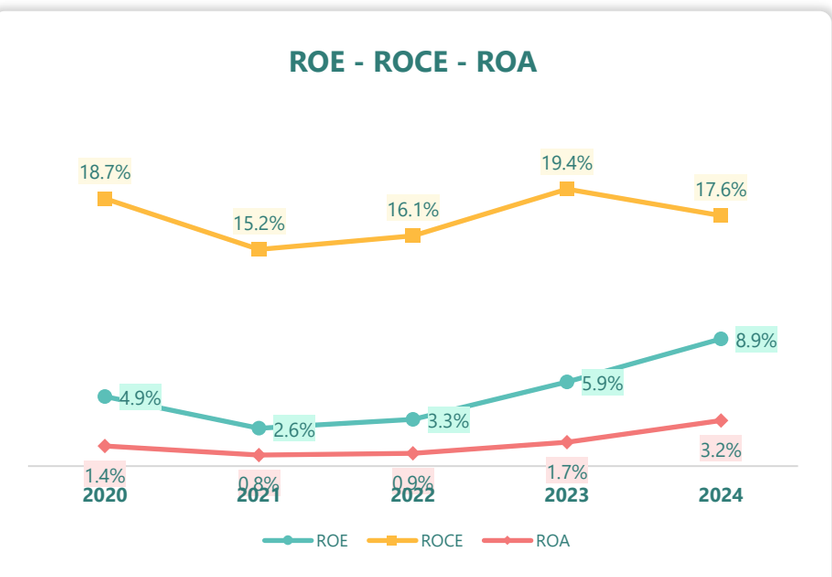


Kết quả kinh doanh **LMI** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **261.5** tỷ đồng **tăng 4.10%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 45.8%** đạt **7.95** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.91%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

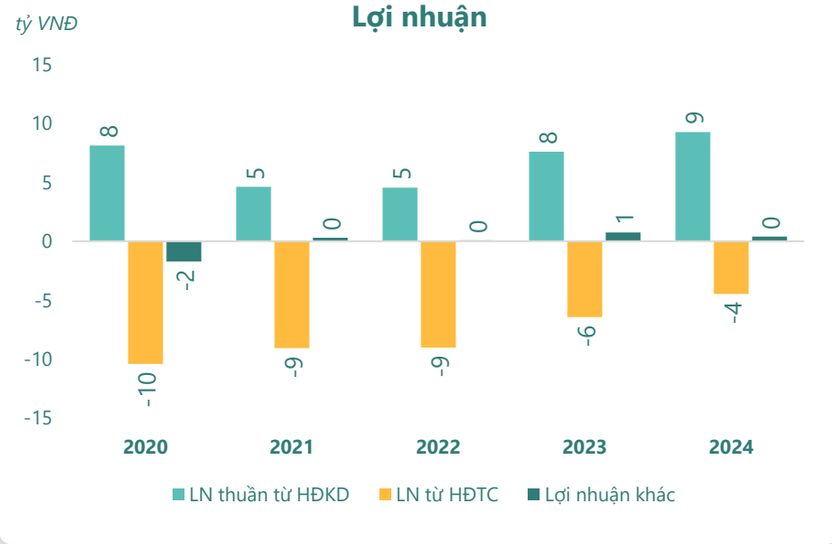


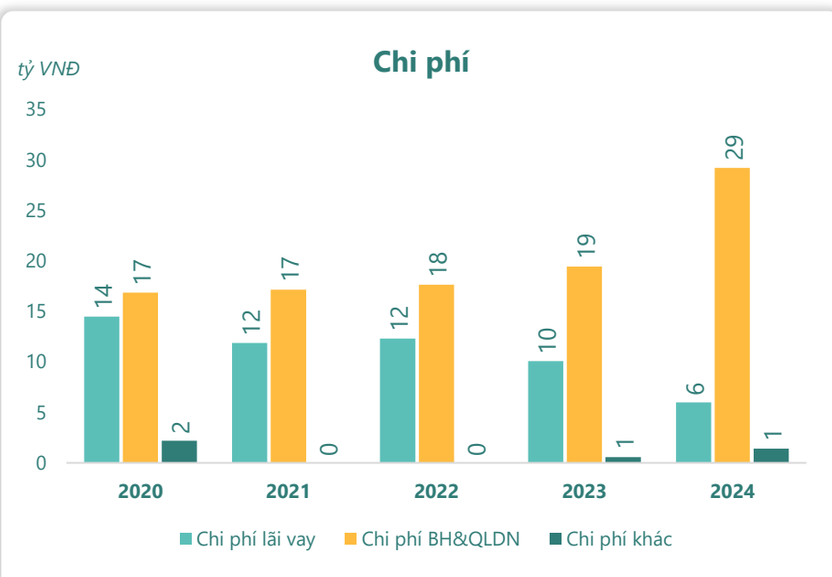


Năm **2024**, **LMI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.26** tỷ đồng, **tăng lên 1.66** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.82 tỷ đồng) là 2.44 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

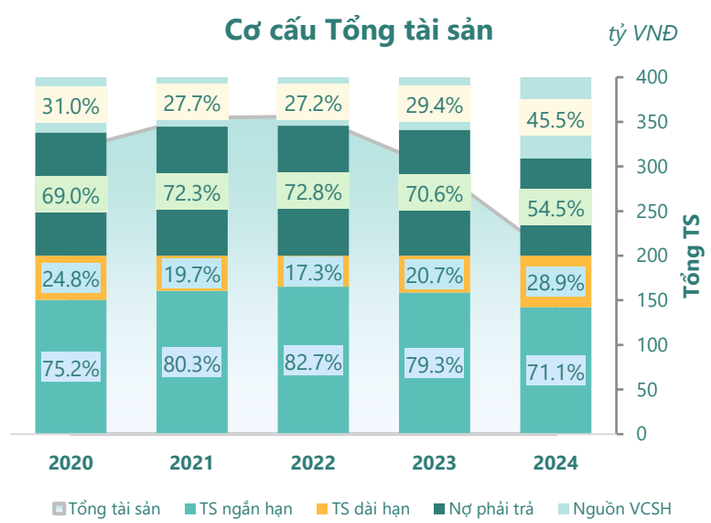
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.98** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **29.18** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.40** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

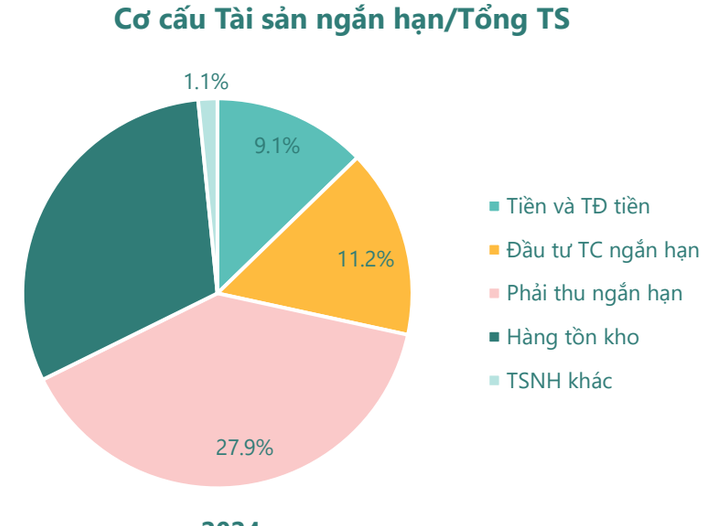
ROE của LMI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.91%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

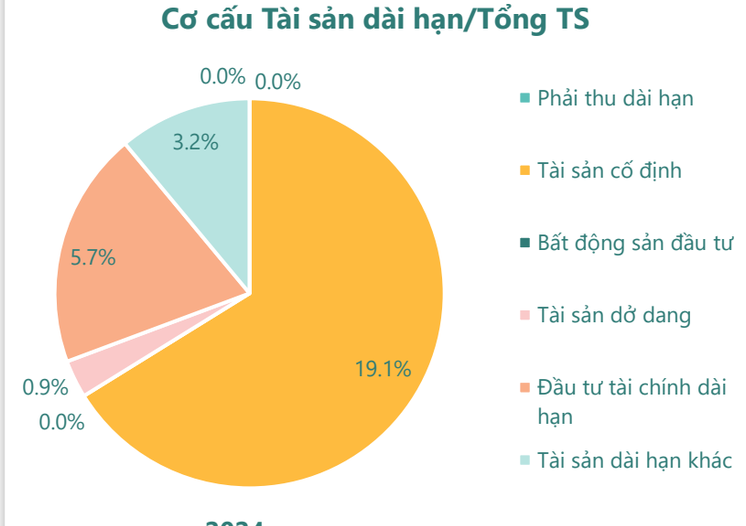




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LMI** năm 2024 đạt **198.7** tỷ đồng, giảm **33.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.5% và 45.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

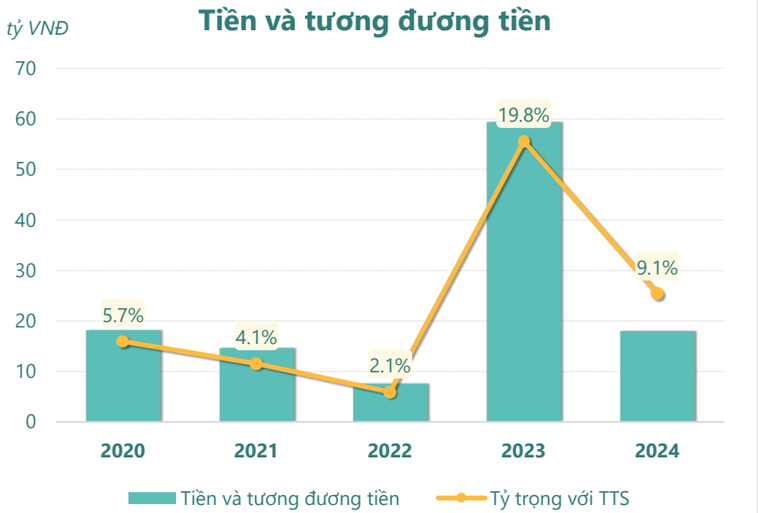
Tài sản ngắn hạn của LMI năm 2024 giảm **40.4%** so với năm trước, đạt **141.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.9% trên tổng tài sản.

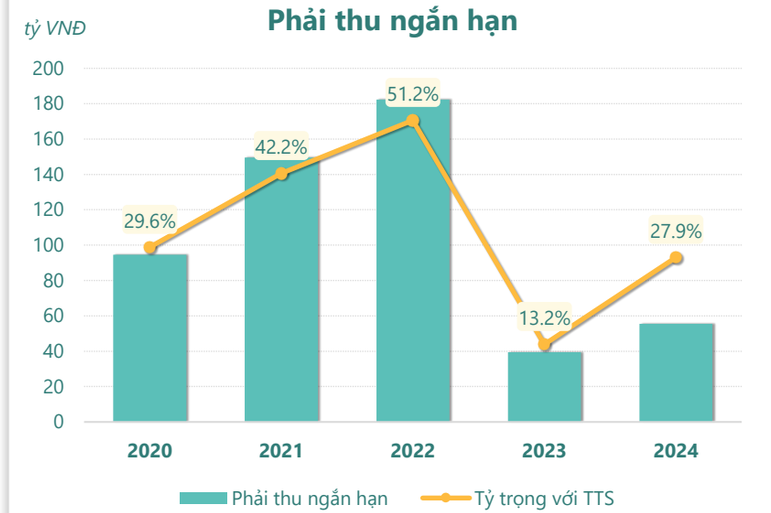
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

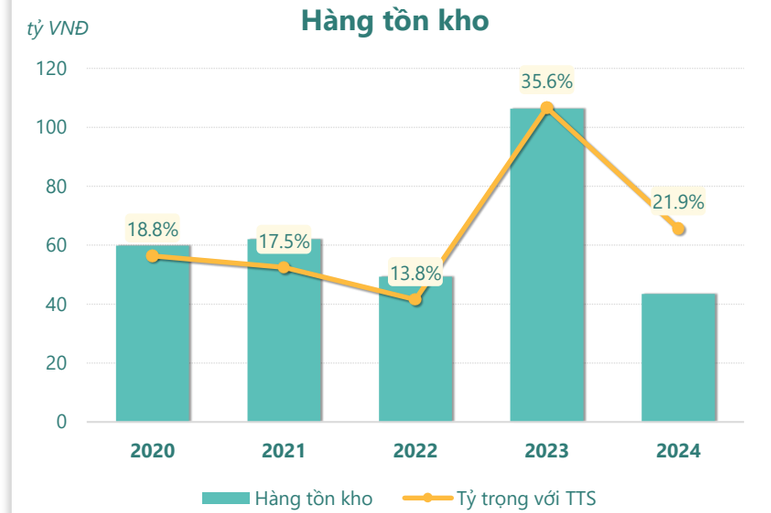
Tài sản dài hạn đạt **57.36** tỷ đồng giảm **7.45%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **28.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.67%.

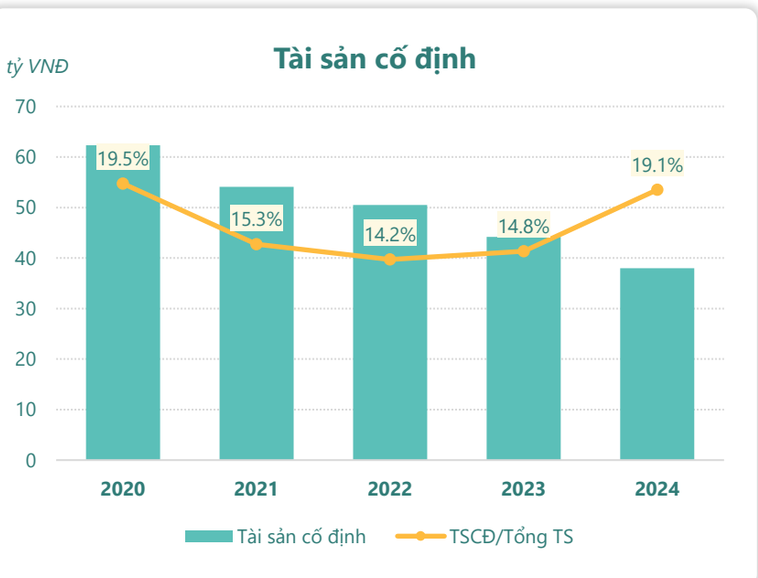
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

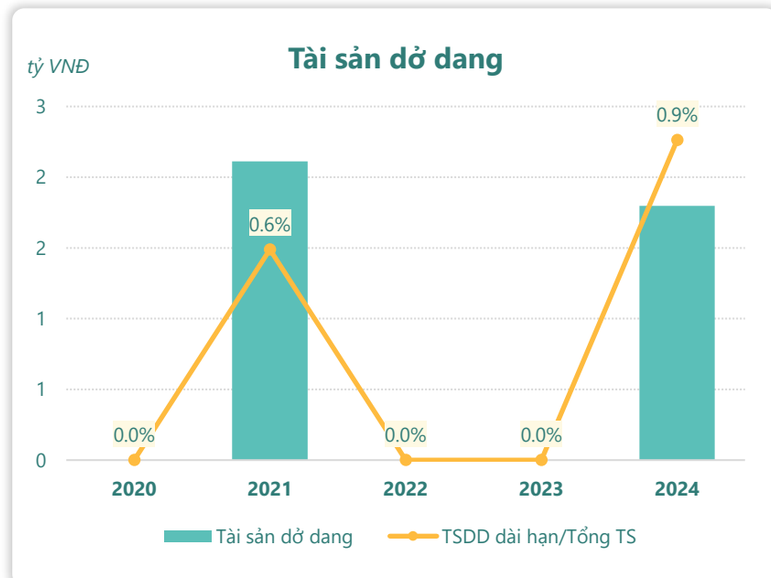
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

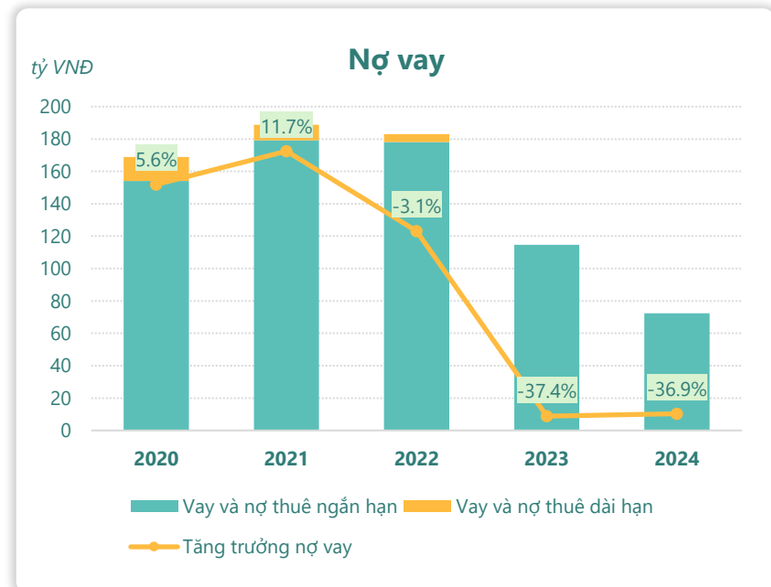






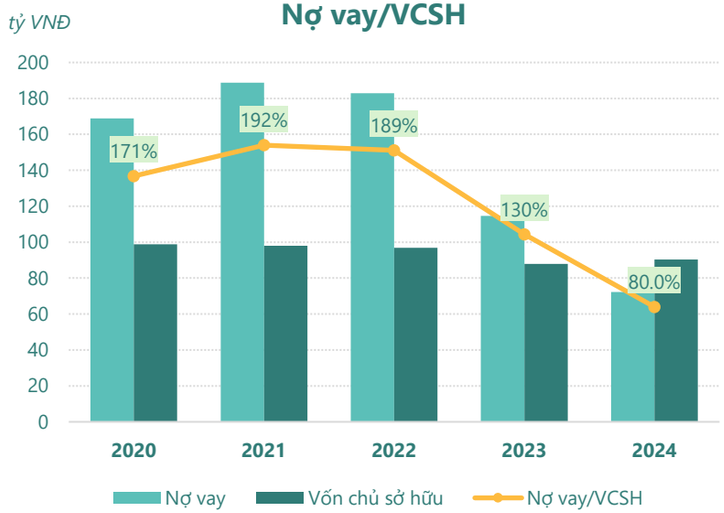




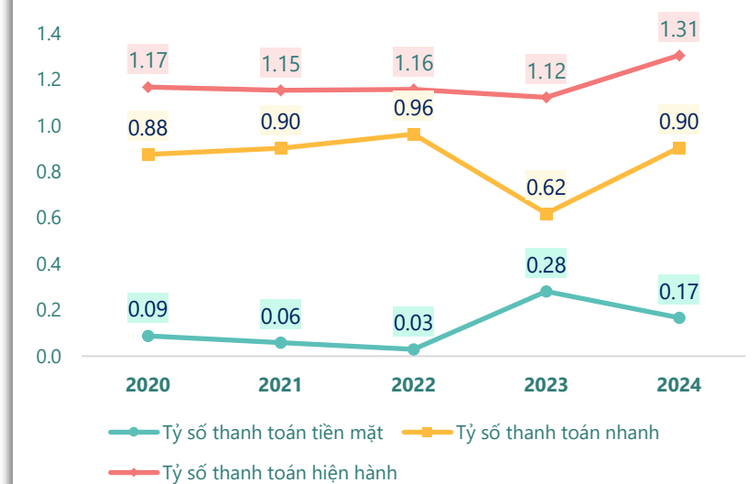


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

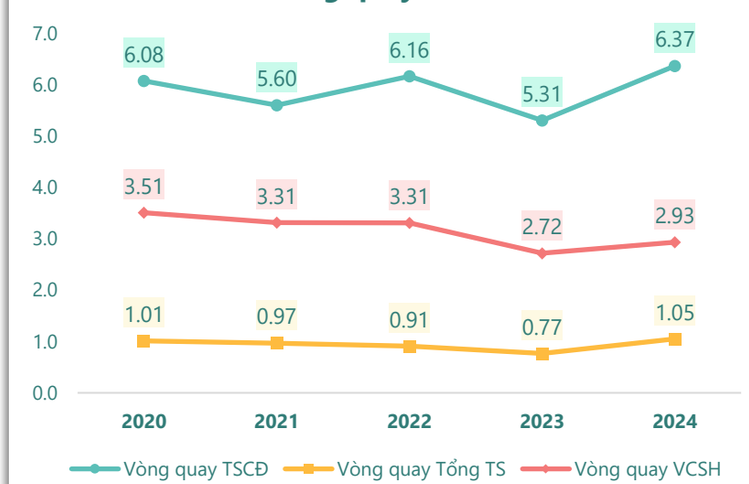
Nợ vay/VCSH



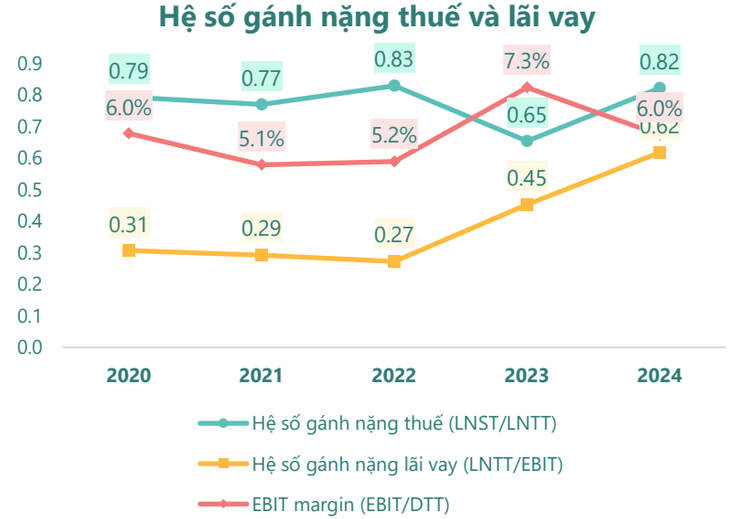
Chỉ số thanh khoản



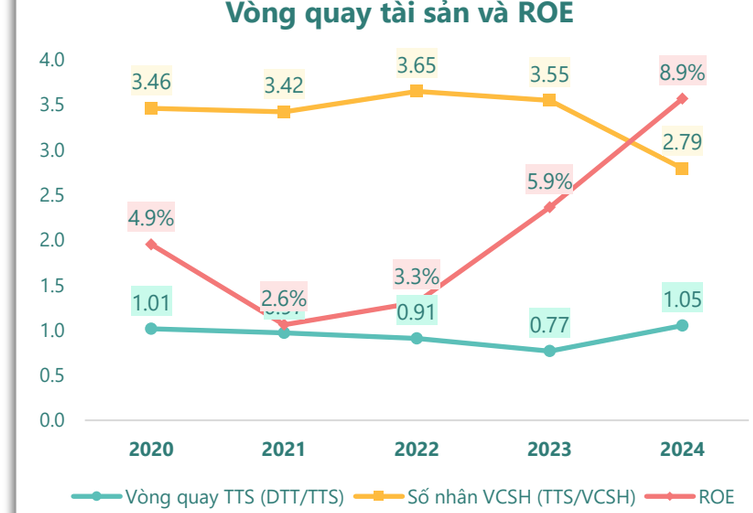
Vòng quay tài sản



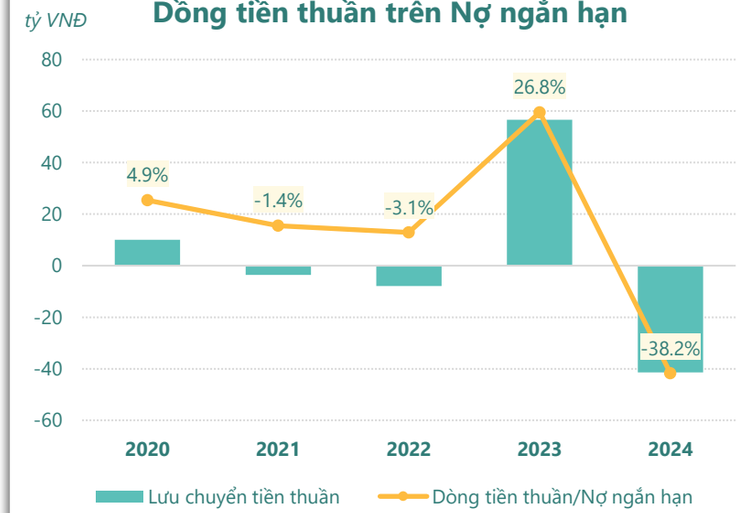
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**326**	**322**	**251**	**262**
Giá vốn hàng bán	295	291	218	219
Lợi nhuận gộp	**30.8**	**31.2**	**33.5**	**42.9**
Doanh thu HĐTC	3.53	3.67	5.86	3.22
Chi phí TC	12.6	12.7	12.3	7.68
Chi phí lãi vay	**11.9**	**12.3**	**10.1**	**5.98**
LN trong công ty LKLD	0.05	-0.07	0	0
Chi phí bán hàng	4.00	4.40	0	0
Chi phí QLDN	13.1	13.2	19.4	29.2
LN thuần từ HĐKD	**4.60**	**4.54**	**7.60**	**9.26**
Lợi nhuận khác	0.30	0.06	0.73	0.41
LN trước thuế	**4.91**	**4.60**	**8.33**	**9.67**
Lợi nhuận sau thuế	**3.78**	**3.81**	**5.45**	**7.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.61**	**3.18**	**5.45**	**7.95**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.0	-11.2	53.4	4.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.1	10.7	27.8	-0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.3	-7.42	-24.4	-46.0
Tiền đầu kỳ	18.1	14.6	2.67	59.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.57**	**-7.92**	**56.7**	**-41.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.84	0.00	0.05
Tiền cuối kỳ	14.6	7.54	59.3	18.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**355**	**356**	**299**	**199**
Tài sản ngắn hạn	**285**	**294**	**237**	**141**
Tiền và tương đương tiền	14.6	7.54	59.3	18.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.6	47.3	22.2	22.2
Phải thu ngắn hạn	149	182	39.4	55.5
Hàng tồn kho	62.0	49.3	106	43.4
Tài sản ngắn hạn khác	2.12	7.93	9.94	2.24
Tài sản dài hạn	**69.7**	**61.8**	**62.0**	**57.4**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	54.1	50.5	44.2	38.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.11	0	0	1.80
Đầu tư tài chính dài hạn	3.15	3.05	11.3	11.3
Tài sản dài hạn khác	10.3	8.23	6.53	6.33
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**256**	**259**	**211**	**108**
Nợ ngắn hạn	**247**	**254**	**211**	**108**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	178	115	72.3
Phải trả người bán ngắn hạn	29.5	32.9	82.3	11.5
Nợ dài hạn	**9.49**	**4.88**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	9.49	4.88	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**98.0**	**96.8**	**87.9**	**90.4**
Vốn chủ sở hữu	**98.0**	**96.8**	**87.9**	**90.4**
Vốn điều lệ	55.0	55.0	55.0	55.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**